| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN N**<br>**TỈNH ĐỒNG NAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Bản án số: 43/2018/DS - ST<br>Ngày: 17-8-2018<br>V/v tranh chấp: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH ĐỒNG NAI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Bùi Thị Thu Trang
*Các Hội thẩm nhân dân:*
Bà Trần Thanh Phương
Bà Phan Thị Hiếu

***- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Lương Thị Liên –Thư ký Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Chân Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 295/2017/TLST-DS ngày 11/12/2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2018/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2018/QĐST-DS ngày 20 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970; cư trú tại: Ấp X, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Phạm Văn N (tên gọi khác: Nguyễn Hoàng G), sinh năm 1942; cư trú tại: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 21/12/2017)

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1956.

Bà Phạm Thị N, sinh năm 1957

Cùng địa chỉ: Đường Đào Thị Phấn, ấp X, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai

(Ông N có mặt; ông T, bà N vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 29/11/2017, bản tự khai và các lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị L do ông Phạm Văn N đại diện trình bày:

Ông Huỳnh Văn T và bà Phạm Thị N là vợ chồng, hiện vẫn đang chung sống với nhau. Ông Huỳnh Văn T là chú họ của bà L. Vào năm 2011 và năm 2013, ông T – bà N nhiều lần vay tiền của bà L với tổng số tiền là 208.000.000 đồng, thể hiện tại các giấy vay tiền ngày 07/6/2011, ngày 24/11/2011 , ngày 09/2/2013. Khi vay tiền, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 5%/tháng, thời hạn vay là 1 tháng. Tuy nhiên, hết thời hạn vay mà ông T – bà N không trả cho bà L bất kỳ khoản nợ gốc và lãi nào. Do đó, ngày 17/11/2016, bà L đã khởi kiện ông T – bà N tại Tòa án nhân dân huyện N, vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện N thụ lý số 260/2016/TLST-DS ngày 17/11/2016. Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 20/3/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai, ông T - bà N đã thừa nhận khoản nợ trên và viết tờ cam kết trả cho bà L số tiền 210.000.000 đồng vào ngày 30/5/2017 (bút lục số 08). Vì ông T - bà N đã thừa nhận nợ và viết cam kết trả nợ nên bà L đã rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, cho đến nay, ông T - bà N vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo tờ cam kết ngày 20/3/2017. Nay bà L khởi kiện, yêu cầu ông T - bà N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền nợ gốc là 210.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính trên nợ gốc 210.000.000 đồng từ ngày 20/3/2018 đến ngày 20/6/2018, với lãi suất 0.5%/tháng tính thành tiền là 210.000.000 đồng x 15 tháng x 0.5 %/tháng = 15.750.000 đồng. Tổng số tiền bà L yêu cầu ông T - bà N phải thanh toán cho bà L là 225.750.000 đồng (hai trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Bị đơn - ông Huỳnh Văn T, bà Phạm Thị N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng và không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án nên không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự là đúng quy định của pháp luật, tuy nhiên vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử (chậm đưa vụ án ra xét xử).

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Xét việc tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn liên quan đến giao dịch dân sự về hợp đồng vay tài sản, do đó, căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Bị đơn cư trú tại ấp X, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều

39 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện N thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn – ông Huỳnh Văn T, bà Phạm Thị N đã được tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt, không có lý dó. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ gốc:

Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị L khai vào năm 2011 và năm 2013, ông T – bà N nhiều lần vay tiền của nguyên đơn với tổng số tiền là 208.000.000 đồng, thể hiện tại các giấy vay tiền ngày 07/6/2011(bút lục số 12), ngày 24/11/2011 (bút lục số 13), ngày 09/2/2013 (bút lục 14). Ngày 20/3/2017 ông T, bà N đã viết tờ cam kết trong đó có nội dung "vợ chồng tôi cam kết sẽ trả nợ 210.000.000đ cho chị Nguyễn Thị L vào ngày 30-5-2017…" (bút lục số 08). Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy việc ông T - bà N nợ bà L số tiền 210.000.000 đồng là có thật. Tòa án đã yêu cầu ông T - bà N cung cấp chứng cứ và trình bày ý kiến đối với khoản nợ 210.000.000 đồng và cung cấp chứng cứ chứng minh việc trả nợ (nếu có) nhưng bị đơn không thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn ông T - bà N thanh toán khoản nợ gốc 210.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi:

Theo chứng cứ nguyên đơn cung cấp là các giấy vay tiền và tờ cam kết ngày 20/3/2017 (bút lục 08, 12, 13, 14) thì không thể hiện khi vay tiền giữa bà L và ông T - bà N có thỏa thuận về tiền lãi và lãi suất cho vay nên nghĩa vụ chịu tiền lãi của bị đơn xác định theo quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự theo đó thì lãi suất chậm trả sẽ không được vượt quá 10%/năm (0.83%/tháng). Nguyên đơn khởi khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi tính trên nợ gốc 210.000.000 đồng, thời hạn từ 20/3/2017 đến 20/6/2018 với lãi suất 0.5%/tháng, tổng số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là 210.000.000 đồng x 15 tháng x 0.5 %/tháng = 15.750.000 đồng là phù hợp với quy định nói trên và có lợi cho bị đơn nên chấp nhận.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 210.000.000 đồng và tiền lãi là 15.750.000 đồng.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35,điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điêu 220, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 463, khoản 4 Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, danh mục án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn ông Huỳnh Văn T và bà Phạm Thị N về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Huỳnh Văn T và bà Phạm Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 225.750.0000 đồng (hai trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng); trong đó nợ gốc là 210.000.000 đồng (hai trăm mười triệu đồng) và tiền lãi là 15.750.000 đồng (mười lăm triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Huỳnh Văn T và bà Phạm Thị N chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì ông T - bà N phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí là 5.407.500 đồng (Bằng chữ: Năm triệu bốn trăm lẻ bảy nghìn năm trăm đồng) cho bà Nguyễn Thị L theo biên lai thu số 007656 ngày 11/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Ông Huỳnh Văn T và bà Phạm Thị N phải chịu 11.287.500 đồng (Bằng chữ: Mười một triệu, hai trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bà L được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông T, bà N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Thị Thu Trang**